

TỔNG CTY ĐTPT ĐCT VN  
CÔNG TY CP 715.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

\*\*\*\*\*

Vinh long, ngày      tháng      năm 2022

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **09 tháng đầu năm**

## **2022**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

Nơi nhận: .....

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-25

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.486.228.780</b>	<b>64.958.343.161</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.132.952.332	7.051.139.777
1. Tiền	111		8.132.952.332	7.051.139.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.021.619.549	52.196.686.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.845.161.989	56.792.469.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		400.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	872.124.693	958.120.093
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	834.921.139	376.684.851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(5.930.588.272)	(5.930.588.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4.331.656.899	4.578.016.031
1. Hàng tồn kho	141		4.331.656.899	4.578.016.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	132.501.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	-	132.501.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.895.560.370</b>	<b>9.137.567.219</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>795.064.565</b>	<b>433.243.565</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	795.064.565	433.243.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.772.415.335</b>	<b>4.157.909.641</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.772.415.335	4.157.909.641
- Nguyên giá	222		33.943.861.877	33.943.861.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.171.446.542)	(29.785.952.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.800.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	3.800.000.000	3.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>528.080.470</b>	<b>746.414.013</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	528.080.470	746.414.013
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>65.381.789.150</b>	<b>74.095.910.380</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.338.169.216</b>	<b>44.678.365.055</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.338.169.216</b>	<b>44.678.365.055</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	7.249.687.289	9.111.959.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.909.347.064	500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.347.200.739	1.925.315.009
4. Phải trả người lao động	314		651.417.045	714.126.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	179.767.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.979.841.696	9.949.248.428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20.095.600.000	22.296.717.723
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	105.075.383	1.230.618
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	1/1/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.043.619.934</b>	<b>29.417.545.325</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>29.043.619.934</b>	<b>29.417.545.325</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.500.000.000	27.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.543.619.934	1.917.545.325
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(266.000.000)	(171.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.809.619.934	2.088.545.325
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>65.381.789.150</b>	<b>74.095.910.380</b>

Người lập biểu



Dương Thị Huỳnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.866.626.250	88.870.806.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.866.626.250	88.870.806.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.548.719.223	77.517.317.571
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>9.317.907.027</b>	<b>11.353.488.889</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	291.203.712	256.657.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.226.681	244.306.295
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.226.681	244.306.295
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.207.515.079	6.361.618.797
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>5.356.368.979</b>	<b>5.004.221.139</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	193.092.275	55.408.272
12. Chi phí khác	32	VI.7	582.520.188	62.897.635
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>(389.427.913)</b>	<b>(7.489.363)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>4.966.941.066</b>	<b>4.996.731.776</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.364.543.132	966.334.040
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>3.602.397.934</b>	<b>4.030.397.736</b>

Người lập biểu



Dương Thị Huỳnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vinh Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Trần Hậu Ninh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.470.195.677	93.741.535.980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.226.367.070)	(61.509.780.792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.572.182.533)	(13.412.786.967)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(45.226.681)	(244.306.295)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(813.634.628)	(1.178.929.904)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.100.623.945	2.539.524.689
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(33.082.677.544)	(10.505.669.048)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.830.731.166</b>	<b>9.429.587.663</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(894.495.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.585.995.400	1.450.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.203.712	355.142.581
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.622.800.888)</b>	<b>911.147.181</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	2.921.130.209	11.490.272.271
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(5.122.247.932)	(17.630.245.969)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.925.000.000)	(2.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.126.117.723)</b>	<b>(8.339.973.698)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.081.812.555	2.000.761.146
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.051.139.777	5.050.378.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>8.132.952.332</u>	<u>7.051.139.777</u>

Người lập biểu



Dương Thị Huỳnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Hậu Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kể toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần 715. (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý và sửa chữa cầu đường 715 theo quyết định số 4130/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2014; số 5044/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2014 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500342370 cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng Anh:** 715. Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** Công ty 715.

**Mã chứng khoán:** BMN. (Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom)

**Trụ sở chính:** 404A, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ và xây dựng công trình.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình dân dụng khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Xây dựng nhà các loại;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty đối với hoạt động xây dựng công trình, dự án là trên 12 tháng, đối với hoạt động dịch vụ là trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2022:** 111 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113 nhân viên).

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Xây dựng CT Số 1-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%
Công ty TNHH Xây dựng CT Số 2-715	Xây dựng công trình	100%	100%	100%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

##### Khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

##### Khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn..

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

- Nguyên vật liệu: Bình quân gia quyền.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: theo chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình dự án.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau***

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 45 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 14 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 6 năm</i>

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh: Lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần đều qua các năm trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại hoặc lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phải trả tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**11. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây dựng nghiệm thu trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty là 20%.

Công ty đã được thanh tra, kiểm tra thuế đến năm 2017.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022	1/1/2022
<b>Tiền</b>	<b>8.132.952.332</b>	<b>7.051.139.777</b>
Tiền mặt	69.766.828	21.835.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.063.185.504	7.029.304.047
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.132.952.332</b>	<b>7.051.139.777</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 24)**

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.845.161.989</b>	<b>(5.930.588.272)</b>	<b>56.792.469.581</b>	<b>(5.930.588.272)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>41.845.161.989</b>	<b>(5.930.588.272)</b>	<b>56.792.469.581</b>	<b>(5.930.588.272)</b>
TCTy Dầu tư Phát triển				
Đường cao tốc Việt Nam (*)	2.345.239.862	-	2.345.239.862	-
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (**)	22.848.212.261	-	22.848.212.261	-
Khu quản lý đường bộ IV	-	-	4.631.727.980	-
Liên doanh Lotte - Halla - Hashin	478.045.417	-	4.552.227.914	-
Liên doanh China Road & Bridge Corp. và VNCN E&C	5.289.077.060	-	5.289.077.060	-
Các khách hàng khác	10.884.587.389	(5.930.588.272)	17.125.984.504	(5.930.588.272)
<b>Cộng</b>	<b>41.845.161.989</b>	<b>(5.930.588.272)</b>	<b>56.792.469.581</b>	<b>(5.930.588.272)</b>

**3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)**

(\*) Khoản phải thu này được chuyển từ Tổng Công ty Dầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Tổng Công ty Dầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản giao doanh nghiệp ngày 29 tháng 6 năm 2021.

(\*\*) Căn cứ biên bản bàn giao quyền, nghĩa vụ về tài chính, tài sản, công nợ từ Tổng Công ty Dầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long sang Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận ngày 09 tháng 02 năm 2021.

4. Phải thu về cho vay	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>872.124.693</b>	-	<b>958.120.093</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Xây dựng				
Công trình Số 1-715 (*)	-	-	435.995.400	-
Công ty TNHH Xây dựng				
Công trình Số 2-715 (*)	872.124.693	-	522.124.693	-
<b>Cộng</b>	<b>872.124.693</b>	<b>-</b>	<b>958.120.093</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản vay tín chấp từ ngày 26/12/2019, có lãi suất vay 4,5%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

5. Phải thu khác	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>834.921.139</b>	<b>-</b>	<b>376.684.851</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	256.372.635	-	57.476.856	-
Ký cược, ký quỹ	576.683.504	-	225.708.347	-
Phải thu khác	1.865.000	-	93.499.648	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>795.064.565</b>	<b>-</b>	<b>433.243.565</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	795.064.565	-	433.243.565	-
<b>Cộng</b>	<b>1.629.985.704</b>	<b>-</b>	<b>809.928.416</b>	<b>-</b>

6.

7. Hàng tồn kho	30/09/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	4.331.656.899	-	4.578.016.031	-
Tuyển tránh Tp. Bảo Lộc	1.304.531.214	-	1.304.531.214	-
Khắc phục hậu quả BL, DBGT Km114 QL53	1.306.176.187	-	-	-
Nền sân CH XD Châu Thành 25	739.937.800	-	-	-
Quản lý bảo dưỡng thường xuyên cầu Đồng Nai	-	-	998.675.113	-
Dự án khác	981.011.698	-	2.274.809.704	-
<b>Cộng</b>	<b>4.331.656.899</b>	<b>-</b>	<b>4.578.016.031</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 25)

9. Chi phí trả trước	30/09/2022	1/1/2022
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>132.501.100</b>
Sửa chữa xả lan định kỳ	-	132.501.100
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>528.080.470</b>	<b>746.414.013</b>
Giá trị lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	528.080.470	704.107.296
Các khoản khác	-	42.306.717
<b>Cộng</b>	<b>528.080.470</b>	<b>878.915.113</b>

10. Phải trả người bán	30/09/2022	1/1/2022
------------------------	------------	----------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.249.687.289</b>	<b>7.249.687.289</b>	<b>9.111.959.687</b>	<b>9.111.959.687</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>7.249.687.289</b>	<b>7.249.687.289</b>	<b>9.111.959.687</b>	<b>9.111.959.687</b>
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Công ty TNHH Xây dựng Công trình 1-715	-	-	503.130.000	503.130.000
Công ty TNHH Xây dựng Công trình 2-715	762.840.032	762.840.032	915.089.715	915.089.715
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tiêu Dao	839.001.970	839.001.970	839.001.970	839.001.970
Công ty CP Xây dựng Giao thông Ngọc Minh	-	-	176.484.000	176.484.000
Các nhà cung cấp khác	2.362.248.243	2.362.248.243	3.392.656.958	3.392.656.958
<b>Cộng</b>	<b>7.249.687.289</b>	<b>7.249.687.289</b>	<b>9.111.959.687</b>	<b>9.111.959.687</b>
<b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Quang Trung	381.198.536	381.198.536	381.198.536	381.198.536
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên phong	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty TNHH MTV Quản lý và Xây dựng Công trình 76	475.910.796	475.910.796	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Mạnh Dũng	254.142.094	254.142.094	254.142.094	254.142.094
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759	1.089.250.759
Các nhà cung cấp khác	772.943.853	772.943.853	772.943.853	772.943.853
<b>Cộng</b>	<b>5.169.792.323</b>	<b>5.169.792.323</b>	<b>5.169.792.323</b>	<b>5.169.792.323</b>

(\*) Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có thể tiếp cận các nguồn vốn khác để thanh toán các khoản nợ phải trả này.

11. Người mua trả tiền trước	30/09/2022	1/1/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.909.347.064</b>	<b>500.000.000</b>
Khách hàng khác	13.270.000	-
Khu QLĐB IV	2.896.077.064	-
Công ty TNHH TMDV Xăng dầu Châu Thành		500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.909.347.064</b>	<b>500.000.000</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	1/1/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
<b>Phải nộp.</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.458.980.969	1.421.676.791	2.550.699.565	329.958.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	466.334.040	1.364.543.132	813.634.628	1.017.242.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.181.020	49.181.020	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	89.337.798	89.337.798	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	268.378.833	268.378.833	-
<b>Cộng</b>	<b>1.925.315.009</b>	<b>3.193.117.574</b>	<b>3.771.231.844</b>	<b>1.347.200.739</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>			<b>30/09/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>			-	179.767.500
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca, hỗ trợ xe			-	179.767.500
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>179.767.500</b>
<b>14. Phải trả khác</b>			<b>30/09/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn			15.531.532	60.994.888
BHXH, BHYT và BIITN			243.446.906	-
Nhận ký quỹ, ký cược			-	-
Lê Đức Dũng (phải trả cho đội thi công)			426.157.969	3.044.488.507
Ban an toàn giao thông Tp. HCM			1.188.078.600	1.188.078.600
Các khoản phải trả liên quan đến các đội thi công			2.106.626.689	5.655.686.433
<b>Cộng</b>			<b>3.979.841.696</b>	<b>9.949.248.428</b>
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>30/09/2022</b>	<b>1/1/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>20.095.600.000</b>	<b>20.095.600.000</b>	<b>22.296.717.723</b>	<b>3.296.717.723</b>
(1) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	-
(2) BIDV - CN. Vĩnh Long	1.095.600.000	1.095.600.000	3.296.717.723	3.296.717.723
<b>Cộng</b>	<b>20.095.600.000</b>	<b>20.095.600.000</b>	<b>22.296.717.723</b>	<b>3.296.717.723</b>
<b>Thuyết minh các khoản vay</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (1) Đây là khoản tiền mà Công ty được Tổng Công ty DT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty DTPT và QLDA HTGT Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Vĩnh Long theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/742736 ngày 22/12/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công các công trình và bảo lãnh công trình. Thời hạn vay: 12 tháng. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số tiền

Số dư quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 01/01/2022	-	1.230.618
<b>Trích lập quỹ trong kỳ</b>		<b>2.051.323.325</b>
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 20/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 21/4/2022		258.545.325
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022		1.792.778.000
<b>Sử dụng quỹ trong kỳ</b>	-	<b>1.947.478.560</b>
- Chi thưởng lương tháng 13		1.280.625.000
- Chi thưởng tết âm lịch, ngày lễ 30/4&1/5, lễ 2/9 năm 2022		562.000.000
- Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi khác		104.853.560
Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/9/2022	-	<b>105.075.383</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.500.000.000	2.294.163.036	29.794.163.036
Lợi nhuận trong năm	-	4.030.397.736	4.030.397.736
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 21	-	(265.163.036)	(265.163.036)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2021	-	(1.941.852.411)	(1.941.852.411)
Chia cổ tức 2020	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>27.500.000.000</b>	<b>1.917.545.325</b>	<b>29.417.545.325</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>27.500.000.000</b>	<b>1.917.545.325</b>	<b>29.417.545.325</b>
Lợi nhuận	-	3.602.397.934	3.602.397.934
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021 (*)	-	(258.545.325)	(258.545.325)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	(1.792.778.000)	(1.792.778.000)
Chia cổ tức 2021 (*)	-	(1.925.000.000)	(1.925.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>27.500.000.000</b>	<b>1.543.619.934</b>	<b>29.043.619.934</b>

(\*) Cổ tức và quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được phân phối dựa trên kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty CP 715, và các công ty con trong năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2022	1/1/2022
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (*)	74,97%	20.616.000.000	20.616.000.000
Các cổ đông khác	25,03%	6.884.000.000	6.884.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>27.500.000.000</b>	<b>27.500.000.000</b>

(\*) Căn cứ hợp đồng sáp nhập số 08/CIPM-VEC ngày 30/3/2021 giữa Tổng Công ty DTPT và QLDA HTGT Cửu Long và Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam; Biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021 của Tổng Công ty DTPT và QLDA HTGT Cửu Long cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp đầu năm	27.500.000.000	27.500.000.000
Vốn góp cuối năm	27.500.000.000	27.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.925.000.000	2.200.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2022	1/1/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.750.000	2.750.000
Cổ phiếu phổ thông	2.750.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/09/2022	1/1/2022
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	35.050.545	35.050.545
<b>Cộng</b>	<b>35.050.545</b>	<b>35.050.545</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	639.164.263	1.832.283.629
Doanh thu hợp đồng xây dựng	48.227.461.987	87.038.522.831
<b>Cộng</b>	<b>48.866.626.250</b>	<b>88.870.806.460</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	523.672.469	1.238.335.236
Giá vốn hợp đồng xây dựng	39.025.046.754	76.278.982.335

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>39.548.719.223</b>	<b>77.517.317.571</b>
	<b>09 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>2022</b>	
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.203.712	85.657.342
Cổ tức, lợi nhuận được chia	266.000.000	171.000.000
<b>Cộng</b>	<b>291.203.712</b>	<b>256.657.342</b>
	<b>09 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>2022</b>	
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	45.226.681	244.306.295
<b>Cộng</b>	<b>45.226.681</b>	<b>244.306.295</b>
	<b>09 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>2022</b>	
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.276.163.637	3.262.856.689
Chi phí vật liệu, bao bì	242.828.941	329.718.180
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	20.700.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.363.815	126.164.075
Thuế, phí, lệ phí	398.568.822	436.934.180
Dự phòng phải thu khó đòi	-	873.628.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.627.039	277.904.798
Chi phí bằng tiền khác	849.962.825	1.033.712.027
<b>Cộng</b>	<b>4.207.515.079</b>	<b>6.361.618.797</b>
	<b>09 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>2022</b>	
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Tiền bồi thường thu được	193.091.795	55.408.181
Các khoản khác	480	91
<b>Cộng</b>	<b>193.092.275</b>	<b>55.408.272</b>
	<b>09 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>2022</b>	
<b>7. Chi phí khác</b>		
Tiền phạt chậm nộp thuế	409.720.729	5.938.424
Chi phí sửa chữa công trình từ khoản đã nhận bồi thường	169.767.800	43.712.986
Các khoản khác	3.031.659	13.246.225
<b>Cộng</b>	<b>582.520.188</b>	<b>62.897.635</b>
	<b>09 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>2022</b>	
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.911.425.936	32.435.093.397
Chi phí nhân công	14.344.335.095	19.915.524.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.494.306	789.273.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.227.227.259	15.910.562.227
Chi phí khác bằng tiền	4.402.252.574	2.122.389.410
<b>Cộng</b>	<b>43.270.735.170</b>	<b>71.172.843.679</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	09 tháng đầu năm	Năm 2021
	2022	
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.966.941.066	4.996.731.776
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	143.720.729	(165.061.576)
- Các khoản điều chỉnh tăng	409.720.729	5.938.424
<i>Các chi phí không được trừ</i>	409.720.729	5.938.424
- Các khoản điều chỉnh giảm	266.000.000	171.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	266.000.000	171.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.110.661.795	4.831.670.200
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.022.132.359	966.334.040
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	342.410.773	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.364.543.132	966.334.040

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
- Số tiền đi vay thực thu trong năm
 

	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.921.130.209	19.098.144.512
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm
 

	09 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.122.247.932	9.661.453.091

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
		Trả cổ tức 2021	1.443.120.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Công ty mẹ từ ngày 30/3/2021	Cung cấp dịch vụ xây lắp	-	2.345.239.862
		Nhận vay	-	(19.000.000.000)
		Thanh toán cổ tức	133.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 1 - 715	Công ty con	Thu lãi cho vay	9.650.958	-
		thanh toán Lãi vay 2022	2.138.791	-

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
		Thanh toán dịch vụ đã được cung cấp	-	(762.840.032)
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Số 2 - 715	Công ty con	Thanh toán cổ tức	133.000.000	-
		Cho vay	500.000.000	872.124.693
		thu Lãi vay 2021	31.708.805	-
			<b>09 tháng đầu năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>				
			260.920.000	353.340.000
			244.005.000	326.300.000
			198.648.000	269.940.000
			200.385.000	276.340.000
			181.848.000	245.940.000
<b>Cộng</b>			<b>1.085.806.000</b>	<b>1.471.860.000</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cầu đường và trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Dương Thị Huỳnh Vân

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình



Vĩnh Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Hậu Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.837.026.180	9.295.053.210	16.716.631.447	95.151.040	33.943.861.877
Số dư cuối năm	7.837.026.180	9.295.053.210	16.716.631.447	95.151.040	33.943.861.877
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.556.046.601	8.193.806.753	15.940.947.842	95.151.040	29.785.952.236
<i>Khấu hao trong năm</i>	94.363.815	288.174.159	2.956.332	-	385.494.306
Số dư cuối năm	5.650.410.416	8.481.980.912	15.943.904.174	95.151.040	30.171.446.542
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	2.280.979.579	1.101.246.457	775.683.605	-	4.157.909.641
Số dư cuối năm	2.186.615.764	813.072.298	772.727.273	-	3.772.415.335